CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Ký ngày: 17/2/2023 12:30:20

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103014424 ngày 06 tháng 12 năm 2006 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 7 tháng 7 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
	Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Thi	Thành viên
	Ông Jos Duursema	Thành viên
	Ông Đinh Lê Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Trần Văn Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
	Ông Trần Đức Giang	Thành viên
	Ông Hà Triệu Cường	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
	Ông Tống Nguyên Long	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hậu Cường	
Trụ sở chính	Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty"), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 2 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 32 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh giảm theo Quyết định số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 đề ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế Hà Nội và các đánh giá bổ sung có liên quan dẫn đến điều chỉnh hồi tố được thực hiện trong báo cáo tài chính này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5028-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3225
Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND Trình bày lại (Thuyết minh 32)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**228.274.931.748**	**219.773.158.948**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**9.711.498.688**	**8.165.102.741**
111	Tiền		5.711.498.688	5.165.102.741
112	Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	3.000.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**108.470.000.000**	**109.300.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	108.470.000.000	109.300.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**18.994.421.954**	**19.476.828.567**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.244.969.904	18.939.077.017
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		998.975.154	2.632.816.789
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	9.269.952.819	8.424.410.684
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(10.519.475.923)	(10.519.475.923)
140	**Hàng tồn kho**	8	**72.569.262.093**	**64.118.077.489**
141	Hàng tồn kho		91.939.822.421	80.034.412.920
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.370.560.328)	(15.916.335.431)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**18.529.749.013**	**18.713.150.151**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		653.172.030	461.523.133
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	-	375.050.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	17.876.576.983	17.876.576.983
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**137.552.220.595**	**158.372.443.420**
220	**Tài sản cố định**		**107.093.031.810**	**125.896.469.020**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	94.089.831.810	112.842.399.840
222	Nguyên giá		740.038.069.605	741.240.842.332
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(645.948.237.795)	(628.398.442.492)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	13.003.200.000	13.054.069.180
228	Nguyên giá		13.605.079.600	13.605.079.600
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(601.879.600)	(551.010.420)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**30.459.188.785**	**32.475.974.400**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	30.459.188.785	32.475.974.400
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**365.827.152.343**	**378.145.602.368**

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND Trình bày lại (Thuyết minh 32)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**22.414.537.080**	**18.105.853.539**
310	**Nợ ngắn hạn**		**22.414.537.080**	**18.062.053.539**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.417.713.929	2.854.864.403
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		306.117.060	1.208.373.307
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	10.572.187.249	5.839.245.295
314	Phải trả người lao động	13	2.355.515.899	2.393.370.451
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.481.959.533	2.867.806.762
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	18.316.717
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.437.834.652	1.309.056.398
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	2.834.586.664	1.511.198.112
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.622.094	59.822.094
330	**Nợ dài hạn**		**-**	**43.800.000**
337	Phải trả dài hạn khác		-	43.800.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**343.412.615.263**	**360.039.748.829**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**343.412.615.263**	**360.039.748.829**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	200.000.000.000	200.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	12.920.000	12.920.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	613.480.582.279	613.480.582.279
421	Lỗ sau thuế lũy kế	18	(470.080.887.016)	(453.453.753.450)
421a	*- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước*		*(453.453.753.450)*	*(444.611.853.666)*
421b	*- Lỗ sau thuế của năm nay*		*(16.627.133.566)*	*(8.841.899.784)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**365.827.152.343**	**378.145.602.368**

M.S.D.N: 0100102245 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND Trình bày lại (Thuyết minh 32)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**119.567.896.779**	**112.440.968.586**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(8.667.532.207)	(10.388.844.063)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**110.900.364.572**	**102.052.124.523**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	22	**(83.286.094.234)**	**(85.767.713.763)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**27.614.270.338**	**16.284.410.760**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.944.848.076	4.959.794.377
22	Chi phí tài chính		(11.331.578)	(33.234.921)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(3.484.932)*	*(6.830.137)*
25	Chi phí bán hàng	24	(28.711.935.699)	(27.553.733.895)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20.715.072.011)	(20.006.545.327)
30	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(15.879.220.874)**	**(26.349.309.006)**
31	Thu nhập khác		798.122.156	17.657.629.224
32	Chi phí khác	26	(1.546.034.848)	(150.220.002)
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(747.912.692)**	**17.507.409.222**
50	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(16.627.133.566)**	**(8.841.899.784)**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	27	-	-
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	27	-	-
60	**Lỗ sau thuế TNDN**		**(16.627.133.566)**	**(8.841.899.784)**
70	**Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**	19	**(831)**	**(442)**
71	**Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**	19	**(831)**	**(442)**

Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND Trình bày lại (Thuyết minh 32)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ kế toán trước thuế**		**(16.627.133.566)**	**(8.841.899.784)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		19.049.455.710	18.984.811.753
03	Các khoản dự phòng		4.777.613.449	6.309.169.511
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(59.143.766)	25.861.373
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.606.538.295)	(4.959.794.377)
06	Chi phí lãi vay		3.484.932	6.830.137
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**1.537.738.464**	**11.524.978.613**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		1.306.359.800	(22.280.143.859)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(11.905.409.501)	4.223.286.602
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		3.036.494.989	(8.842.097.041)
12	Giảm chi phí trả trước		1.825.136.718	1.945.914.429
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.484.932)	(6.830.137)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(51.200.000)	(247.069.200)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(4.254.364.462)**	**(13.681.960.593)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(246.018.500)	(466.000.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		384.549.091	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn		(107.470.000.000)	(164.800.000.000)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		108.300.000.000	145.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		4.773.086.052	6.113.477.515
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**5.741.616.643**	**(14.152.522.485)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn		3.000.000.000	11.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay		(3.000.000.000)	(11.000.000.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.487.252.181**	**(27.834.483.078)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3	**8.165.102.741**	**36.025.447.192**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		59.143.766	(25.861.373)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3	**9.711.498.688**	**8.165.102.741**

M.S.D.N: 0100102245 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty") (trước đây có tên là "Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 7 tháng 7 năm 2020, theo đó, tên của Công ty được đổi từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội sang Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội được thành lập tại Việt Nam, Công ty TNHH Streetcar Investment Holding Pte. được thành lập tại Singapore và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là HNR.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 195 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 201 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động TSCĐ là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ứng số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động sẽ được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần phải lập vào khoảng 1.433.158.125 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần phải lập vào khoảng 1.733.532.500 tỷ đồng).

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối/ (lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ và công ty cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	-	171.320.254
Tiền gửi ngân hàng	5.711.498.688	4.993.782.487
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	3.000.000.000
	9.711.498.688	8.165.102.741

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam với lãi suất 5%/năm (2021: từ 3,2% đến 4,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	108.470.000.000	108.470.000.000	109.300.000.000	109.300.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 9,5%/năm (2021: 3,5% đến 5,1%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	19.134.877.896	18.939.077.017
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Cát Linh	*2.911.515.689*	*2.999.973.598*
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	*2.198.007.620*	*2.140.695.495*
- Công ty CP TMDV XNK Quang Anh	*2.116.412.499*	*2.116.412.499*
- Công ty TNHH Đại Việt	*2.000.000.000*	*1.593.227.785*
- Bên thứ ba khác	9.907.728.808	*10.088.767.640*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	111.305.288	-
	19.244.969.904	18.939.077.017
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7(a))	(2.476.843.539)	(2.476.843.539)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Phải thu từ Trường Quang II (*)	6.402.416.280	6.402.416.280
Lãi tiền gửi dự thu	1.837.672.392	1.004.220.149
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả của Kiểm toán nhà nước (**)	929.840.794	929.840.794
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	96.800.000	60.000.000
Phải thu khác	3.223.353	27.933.461
	9.269.952.819	8.424.410.684
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7(c))	(7.332.257.074)	(7.332.257.074)

(*) Đây là khoản phải khu khác liên quan đến dự án nồi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này (Thuyết minh 7(c)).

(**) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng và đã được lập dự phòng 100% (Thuyết minh 7(c)).

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7(a))	2.476.843.539	2.476.843.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7(b))	710.375.310	710.375.310
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(c))	7.332.257.074	7.332.257.074
	10.519.475.923	10.519.475.923

(a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
DNTN Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952
Công ty TNHH XD và phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614
Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474
	2.476.843.539	-	2.476.843.539

(b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CCL Label Thái Lan	316.928.700	-	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP ĐT TM Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110
	710.375.310	-	710.375.310

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794
	7.332.257.074	-	7.332.257.074

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	47.887.370.664	(13.641.675.195)	37.493.935.211	(12.324.906.550)
Công cụ, dụng cụ	4.160.446.221	(3.162.559.338)	3.628.167.740	(2.268.001.830)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.014.185.057	(180.300.108)	7.619.584.204	(88.133.123)
Thành phẩm	30.877.820.479	(2.386.025.687)	31.292.725.765	(1.235.293.928)
	91.939.822.421	(19.370.560.328)	80.034.412.920	(15.916.335.431)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	15.916.335.431	10.820.117.732
Tăng dự phòng	3.586.713.665	5.124.188.008
Hoàn nhập dự phòng	(132.488.768)	(27.970.309)
Số dư cuối năm	19.370.560.328	15.916.335.431

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.670.720.835	741.240.842.332
Mua trong năm	-	246.018.500	-	-	246.018.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.384.022.727)	-	(1.384.022.727)
Giảm khác	-	(64.768.500)	-	-	(64.768.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	195.973.614.610	508.509.109.605	16.884.624.555	18.670.720.835	740.038.069.605
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(164.992.338.921)	(429.674.359.662)	(15.503.723.071)	(18.228.020.838)	(628.398.442.492)
Khấu hao trong năm	(3.241.466.400)	(14.910.394.884)	(753.525.246)	(93.200.000)	(18.998.586.530)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.384.022.727	-	1.384.022.727
Giảm khác	-	64.768.500	-	-	64.768.500
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(168.233.805.321)	(444.519.986.046)	(14.873.225.590)	(18.321.220.838)	(645.948.237.795)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	30.981.275.689	78.653.499.943	2.764.924.211	442.699.997	112.842.399.840
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.739.809.289	63.989.123.559	2.011.398.965	349.499.997	94.089.831.810

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 337.402.096.205 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 338.146.140.186 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(551.010.420)	(551.010.420)
Khấu hao trong năm	-	(50.869.180)	(50.869.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(601.879.600)	(601.879.600)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.003.200.000	50.869.180	13.054.069.180
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.003.200.000	-	13.003.200.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m2 tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 601.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 341.879.600 đồng).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*)	29.187.927.247	30.100.049.971
Công cụ dụng cụ, thiết bị, chi phí bảo dưỡng và chi phí phân bổ dài hạn khác	1.271.261.538	2.375.924.429
	30.459.188.785	32.475.974.400

(*) Đây là tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m^2 tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	32.475.974.400	33.978.834.978
Tăng	224.680.500	2.025.073.377
Phân bổ trong năm	(2.241.466.115)	(3.527.933.955)
Số dư cuối năm	30.459.188.785	32.475.974.400

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	1.402.665.993	2.854.864.403
Trong đó:		
- Công ty PE Labeller S.P.A	*316.071.042*	-
- Công ty ĐTPT Hạ Tầng Viglacera	-	*1.321.034.000*
- Phải trả nhà cung cấp khác	*1.086.594.951*	*1.533.830.403*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.015.047.936	-
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	*1.015.047.936*	-
	2.417.713.929	2.854.864.403

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND Trình bày lại (Thuyết minh 32)	Số phải nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Xóa sổ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT (*)	375.050.035	4.542.043.571	(4.903.452.434)	(13.641.172)	-
Thuế TNDN (**)	17.876.576.983	-	-	-	17.876.576.983
	18.251.627.018	4.542.043.571	(4.903.452.434)	(13.641.172)	17.876.576.983

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	148.525.377	17.606.175.322	(4.903.452.434)	(11.813.798.343)	1.037.449.922
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.670.713.665	67.267.483.682	-	(64.127.572.239)	5.810.625.108
Thuế thu nhập cá nhân	36.102.913	101.910.657	-	(87.102.604)	50.910.966
Thuế tài nguyên	-	177.910.400	-	(177.910.400)	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và thuế khác (***)	2.983.903.340	5.169.071.077	-	(4.479.773.164)	3.673.201.253
	5.839.245.295	90.322.551.138	(4.903.452.434)	(80.686.156.750)	10.572.187.249

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(*) Số dư thuế GTGT được khấu trừ chuyển sang trong quá trình sáp nhập với Công ty TNHH MTV Thương Mại Rượu Hà Nội – Công ty con trong năm 2017. Trong năm, Công ty đã tiến hành bù trừ giá trị này với thuế GTGT phải nộp.

(**) Số dư thuế TNDN phải thu bao gồm:

- 454 triệu VND thuế TNDN nộp thừa trong năm 2015 và 2016 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

- 17 tỷ VND do điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết định số 40323 của Cục Thuế Thành Phố Hà Nội đề ngày 18 tháng 10 năm 2021 và các đánh giá bổ sung của Công ty liên quan đến xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Số tiền được điều chỉnh giảm này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo thuyết minh 32.

(***) Số dư này thể hiện hai khoản nghĩa vụ thuế được ghi nhận sau:

- Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất giá trị 1.492.437.771 đồng tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty chưa tiến hành nộp khoản phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế về căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.

- Ngoài ra, theo Thông báo số 969/TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với cục Thuế này, Công ty bị truy thu thêm số tiền 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội cho giai đoạn 1996 – 2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị khoản tiền truy thu còn phải nộp là 2.090.763.482 đồng đang được Công ty tiếp tục trao đổi xin miễn giảm một phần và do đó có thể có điều chỉnh theo kết quả làm việc với cơ quan thuế này.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt phản ánh khoản phải trả lương của người lao động tháng 12 năm 2022 và khoản phải trả lương và quyết toán quỹ lương tháng 12 năm 2021.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.773.048.845	1.925.645.867
Chi phí khác	708.910.688	942.160.895
	2.481.959.533	2.867.806.762

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Các loại phụ cấp cho nhân viên	950.019.797	769.740.885
Kinh phí công đoàn	53.320.012	34.178.097
Chi phí khác	434.494.843	505.137.416
	1.437.834.652	1.309.056.398

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng chi phí thuê đất (*)	1.748.965.512	1.511.198.112
Dự phòng phạt thuế (**)	1.085.621.152	-
	2.834.586.664	1.511.198.112

(*) Đây là giá trị ước tính chi phí thuê đất đối với lô đất có diện tích 225,8 m2 tại địa chỉ 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("lô đất") mà Công ty bắt đầu sử dụng từ năm 1997. Trong các năm trước năm 2021, Công ty không ghi nhận chi phí thuê đất đối với lô đất này do Công ty chỉ được nhận bàn giao tài sản trên đất mà chưa được cơ quan có thẩm quyền bàn giao quyền sử dụng đất, do đó, Công ty chưa có hợp đồng thuê đất cũng như chưa nhận được các yêu cầu thanh toán nghĩa vụ thuê đất từ cơ quan chức năng. Trong năm 2021, theo chỉ đạo từ Công ty mẹ về việc làm rõ tình trạng của lô đất này và các nghĩa vụ có liên quan, Công ty xác định rằng Công ty có thể sẽ phải thanh toán tiền thuê đất cho lô đất này theo quy định tại Khoản 3, Điều 32, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Số dư tại ngày 31/12/2022 phản ánh chi phí dự phòng chi phí thuê lô đất này cho giai đoạn từ thời điểm Nghị định 46/2014/NĐ-CP có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(**) Đây là khoản dự phòng cho phạt chậm nộp đối với khoản thuế TNDN năm 2014 được điều chỉnh tăng theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte. Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông cá nhân khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	100,00	20.000.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.000.000	200.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(444.611.853.666)	368.881.648.613
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-
- Số đã báo cáo	-	-	-	*(26.263.961.541)*	*(26.263.961.541)*
- Điều chỉnh (Thuyết minh 32)	-	-	-	*17.422.061.757*	*17.422.061.757*
- Số trình bày lại	-	-	-	*(8.841.899.784)*	*(8.841.899.784)*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (số trình bày lại)	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(453.453.753.450)	360.039.748.829
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(16.627.133.566)	(16.627.133.566)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(470.080.887.016)	343.412.615.263

19 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu phổ thông đã được mua lại và giữ là cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021 Trình bày lại (*)
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(16.627.133.566)	(8.841.899.784)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(831)	(442)

(*) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu đã được trình bày lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do việc trình bày lại số lỗ thuần của năm (Thuyết minh 32).

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 91.004 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86.439 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm rượu	111.497.398.867	105.016.695.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.130.902.792	4.514.446.111
Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	2.939.595.120	2.909.826.575
	119.567.896.779	112.440.968.586
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(8.667.532.207)	(10.388.279.248)
Hàng bán bị trả lại	-	(564.815)
	(8.667.532.207)	(10.388.844.063)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm rượu	102.829.866.660	94.627.851.837
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.130.902.792	4.514.446.111
Doanh thu thuần về bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	2.939.595.120	2.909.826.575
	110.900.364.572	102.052.124.523

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	79.831.869.337	80.671.496.064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	3.454.224.897	5.096.217.699
	83.286.094.234	85.767.713.763

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.606.538.295	4.959.794.377
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	272.040.306	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	66.269.475	-
	5.944.848.076	4.959.794.377

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	18.814.626.555	19.154.070.077
Chi phí vận chuyển	3.940.010.978	3.949.657.095
Chi phí khác	5.957.298.166	4.450.006.723
	28.711.935.699	27.553.733.895

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	6.586.071.820	5.587.141.790
Chi phí thuê đất (*)	4.729.112.292	6.709.968.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.260.644.586	2.227.205.913
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	947.591.503	1.019.044.416
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	1.016.661.419	1.015.573.322
Chi phí tiếp khách	954.051.101	794.814.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	806.893.168	794.997.177
Chi phí khác	3.414.046.122	1.857.799.512
	20.715.072.011	20.006.545.327

(*) Ngoài quyền sử dụng đất sở hữu bởi Công ty (Thuyết minh 9(b)), Công ty đang sử dụng và phát sinh chi phí thuê đất cho các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Diện tích (m^2)	Loại đất	Địa điểm
1	150.000	Thuê lại từ đơn vị quản lý KCN	KCN Yên Phong, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
2	68.856	Thuê từ Sở Tài nguyên Môi trường Bắc Ninh	Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
3	2.230	Thuê từ Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội	94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	325		
5	380		28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
6	488		
7	9.655		238 Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
8	225,8	Nhận bàn giao tài sản trên đất	26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

26 CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Chi phí phạt ước tính (Thuyết minh 16)	1.085.621.152	-
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.338.222	13.636.364
Khác	450.075.474	136.583.638
	1.546.034.848	150.220.002

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(16.627.133.566)	(8.841.899.784)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(3.325.426.713)	(1.768.379.957)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	966.204.099	1.540.102.327
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.359.222.614	228.277.630
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2018	Chưa quyết toán	55.166.827.977	-	55.166.827.977
31.12.2019	Chưa quyết toán	60.184.554.498	-	60.184.554.498
31.12.2020	Chưa quyết toán	29.113.475.420	-	29.113.475.420
31.12.2021	Chưa quyết toán	18.563.449.906	-	18.563.449.906
31.12.2022	Chưa quyết toán	11.796.113.071	-	11.796.113.071

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.111.663.539	36.345.084.080
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	35.672.807.019	34.306.384.736
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.328.179.629	18.984.811.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.909.045.256	23.135.079.656
Chi phí khác	10.701.182.566	10.536.533.681
	132.722.878.009	123.307.893.906

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu. Doanh thu của hoạt động kinh doanh khác (cung cấp dịch vụ) phát sinh trong năm là 2,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết của công ty mẹ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	211.447.202	197.284.620
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	-	85.140.000
Các bên liên quan khác	164.463.358	116.744.626
	375.910.560	399.169.246
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	8.965.449.271	3.861.190.300
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	2.590.900	-
	8.968.040.171	3.861.190.300
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	916.912.825	682.283.959
Trong đó:		
Giám Đốc - Trần Hậu Cường	*361.699.680*	*346.725.604*
Phó Giám Đốc - Tống Nguyên Long	*335.439.985*	*217.873.109*
Trưởng Ban kiểm soát - Phạm Thị Lan Anh	*219.773.160*	*117.685.246*
Thành viên Ban kiểm soát - Trần Đức Giang	-	-
Thành viên Ban kiểm soát - Hà Triệu Cường	-	-

(*) Hội đồng quản trị không nhận thù lao.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	99.904.128	-
Bên liên quan khác	11.401.160	-
	111.305.288	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.015.047.936	-

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	3.103.373.043	3.103.373.043
Từ 1 đến 5 năm	12.413.492.172	12.413.492.172
Trên 5 năm	68.783.160.787	71.886.533.830
	84.300.026.002	87.403.399.045

32 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty nhận được Quyết định số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 của Cục Thuế Hà Nội đề ngày 18 tháng 10 năm 2021 ("Quyết định 40323") xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, theo đó số thuế TNDN Công ty được điều chỉnh giảm từ năm 2009 – 2015 là 28.584.635.148 đồng với hạn được điều chỉnh giảm tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (là hạn nộp quyết toán thuế TNDN năm 2015). Tuy nhiên, Công ty đã bỏ sót không phản ánh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh, chi tiết dưới đây.

32 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ban Giám đốc đã thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá trị 28.584.635.148 đồng trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022 như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 31.12.2021		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	454.515.226	28.584.635.148	29.039.150.374
410	Vốn chủ sở hữu	342.617.687.072	28.584.635.148	371.202.322.220
421	Lỗ sau thuế lũy kế	(470.875.815.207)	28.584.635.148	(442.291.180.059)
421b	*(Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay*	(26.263.961.541)	28.584.635.148	2.320.673.607

Báo cáo tài chính niên độ:

Sau ngày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã làm việc với Cục Thuế Hà Nội và thống nhất phải điều chỉnh lại số thuế TNDN được điều chỉnh giảm cho giai đoạn 2009-2015 theo Quyết định 40323 xuống còn 17.422.061.757 đồng trên cơ sở xác định lại các ưu đãi thuế mà Công ty đã được hưởng trong giai đoạn này nhưng chưa được tính đến theo Quyết định 40323. Tại ngày của báo cáo tài chính năm này, Cục Thuế Hà Nội chưa phát hành văn bản sửa đổi lại Quyết định 40323. Tuy nhiên, dựa vào kết quả làm việc với Cục thuế Hà Nội, Ban Giám đốc đã cập nhật lại số liệu ước tính số thuế TNDN được điều chỉnh giảm cho giai đoạn 2009 – 2015 xuống còn 17.422.061.757 đồng, và tiến hành sửa đổi lại số liệu so sánh liên quan đến báo cáo tài chính cho năm 2021 như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 31.12.2021		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	454.515.226	17.422.061.757	17.876.576.983
410	Vốn chủ sở hữu	342.617.687.072	17.422.061.757	360.039.748.829
421	Lỗ sau thuế lũy kế	(470.875.815.207)	17.422.061.757	(453.453.753.450)
421b	*Lỗ sau thuế chưa phân phối của năm nay*	(26.263.961.541)	17.422.061.757	(8.841.899.784)

32 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
31	Thu nhập khác	235.567.467	17.422.061.757	17.657.629.224
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(26.263.961.541)	17.422.061.757	(8.841.899.784)
60	Lỗ sau thuế TNDN	(26.263.961.541)	17.422.061.757	(8.841.899.784)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
01	**Lỗ kế toán trước thuế**	(26.263.961.541)	17.422.061.757	(8.841.899.784)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	(5.897.083.144)	17.422.061.757	11.524.978.613
09	Tăng các khoản phải thu	(4.858.082.102)	(17.422.061.757)	(22.280.143.859)

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 2 năm 2023.

Đỗ Thành Luân	Trần Hậu Cường
Người lập/Phụ trách kế toán	Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật